

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017**  
**của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn tại Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 26/12/2016; Kết luận thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Thông báo số 92/TB-STNMT ngày 18/11/2016 và Công văn số 4849a/STNMT-CCQLĐĐ ngày 29/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Khánh Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2017 (kèm theo Biểu 01)
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017 (kèm theo Biểu 02)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 (kèm theo Biểu 03)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 (kèm theo Biểu 04)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, huyện Khánh Sơn có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.



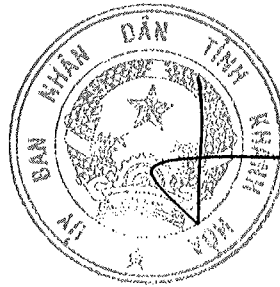
3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HgP, BN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Vinh**

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN KHÁNH SON, TỈNH KHÁNH HÒA  
(Kèm theo Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích kế hoạch 2017	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tô Hạp	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
<b>1</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>33.852,76</b>	<b>1.677,46</b>	<b>3.785,34</b>	<b>4.308,63</b>	<b>3.341,53</b>	<b>3.413,28</b>	<b>4.759,63</b>	<b>5.204,51</b>	<b>7.362,37</b>		
	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>25.982,92</b>	<b>1.163,72</b>	<b>2.953,86</b>	<b>3.877,16</b>	<b>2.528,82</b>	<b>3.065,71</b>	<b>4.586,86</b>	<b>3.590,52</b>	<b>4.216,27</b>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	159,47	15,53	46,93	8,97	26,45	17,81	27,32	6,11	10,35		
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	156,08	15,53	46,81	8,97	26,45	16,70	27,32	3,95	10,35		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.304,85	115,29	203,43	165,84	107,88	129,74	321,28	95,20	166,19		
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	3.088,05	273,11	1.189,87	162,71	207,81	239,69	414,27	387,50	213,09		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.882,91	29,05	543,86	2.819,34	244,02	948,22	2.208,42	2.076,56	3.013,44		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.881,65	-	-	-	982,80	460,29	438,56	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.649,09	728,76	967,70	719,78	957,32	1.266,73	1.173,87	1.022,15	812,78		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,91	1,98	2,07	0,53	2,55	3,23	3,13	3,00	0,42		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>1.659,98</b>	<b>119,01</b>	<b>165,86</b>	<b>60,11</b>	<b>804,19</b>	<b>126,03</b>	<b>127,40</b>	<b>115,62</b>	<b>141,76</b>		
2.1	Đất quốc phòng	QP	690,83	3,09	-	-	687,23	-	-	0,51	-		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,83	1,49	0,28	-	-	-	-	0,06	-		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,21	1,50	0,01	0,02	-	12,52	-	0,14	0,02		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,46	0,28	0,18	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	267,49	33,41	53,33	22,98	34,78	24,71	43,96	24,62	29,70		
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	205,07	26,98	44,12	16,70	20,77	20,62	27,63	20,81	27,44		
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	24,55	1,23	2,49	3,92	2,26	1,13	12,43	0,48	0,61		
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,50	-	-	-	0,50	-	-	-	-		
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,75	0,14	0,30	0,03	0,05	0,04	0,04	0,07	0,07		
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,40	0,40	-	-	-	-	-	-	-		
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	2,31	0,08	0,16	0,22	1,17	0,15	0,12	0,31	0,10		
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	22,47	3,85	3,92	1,09	6,41	1,45	2,52	1,75	1,48		
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	4,63	0,42	0,30	1,02	-	1,20	0,99	0,70	-		
-	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	DKH	3,61	-	-	-	3,61	-	-	-	-		
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH	2,04	-	2,04	-	-	-	-	-	-		
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	1,15	0,31	-	-	-	0,12	0,23	0,49	-		
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,67	0,20	-	1,47	-	-	-	-	-		
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	8,30	-	3,50	-	-	4,80	-	-	-		
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,94	-	0,61	-	0,60	0,63	0,51	0,92	0,67		
2.9	Đất ở nông thôn	ONT	135,53	-	29,88	14,67	27,00	17,82	17,20	12,28	16,68		
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	16,68	16,68	-	-	-	-	-	-	-		
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,43	5,14	2,23	0,76	0,37	0,51	0,65	0,31	0,46		
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26	0,26	-	-	-	-	-	-	-		

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích kế hoạch 2017	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tô Hạp	Xã Ba Bắc	Xã Ba Cùm	Xã Ba Cùm Nam	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,99	3,99	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,86	0,91	2,79	4,89	1,05	3,47	1,84	1,19	1,72		
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,60	-	-	-	-	-	-	0,60	-		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,57	1,36	0,31	0,43	0,34	0,53	0,22	1,21	0,17		
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	480,48	50,71	72,46	14,85	52,78	60,60	63,01	73,76	92,32		
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,56	-	0,01	0,04	0,04	0,43	0,01	-	0,03		
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	-	0,28	-	-	-	-	-	-		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>6.209,87</b>	<b>394,73</b>	<b>665,62</b>	<b>371,36</b>	<b>8,52</b>	<b>221,55</b>	<b>45,38</b>	<b>1.498,37</b>	<b>3.004,34</b>		
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDI</b>	<b>1.677,46</b>	<b>1.677,46</b>									

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu 02:

**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2017 CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA**  
(Kèm theo Quyết định số 4169/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo các đơn vị trong địa giới hành chính (ha)								
				Thị trấn Tô Hạp	Xã Ba Cạm Bắc	Xã Ba Cạm Nam	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	55,71	3,75	19,90	2,38	6,81	14,99	3,01	1,95	2,92	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,14	-	0,04	-	0,10	-	-	-	-	
	Tr. đ.đ: đất chuyên lúa nước	LUU/PNN	0,14	-	0,04	-	0,10	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,90	1,16	2,11	0,56	4,34	10,01	0,23	0,15	1,34	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,36	0,41	8,78	1,82	2,37	4,48	0,67	1,80	1,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,15	2,18	8,97	-	-	0,50	1,95	-	0,55	
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	0,36	-	0,06	-	0,20	0,06	-	-	0,04	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



**KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA**  
 (Kèm theo Quyết định số 4169/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	(3)	(4)=(5)+...+(12)	Phân theo đơn vị trong địa giới hành chính								
				Thị trấn Tô Hạp (5)	Xã Ba Cạm Bắc (6)	Xã Ba Cạm Nam (7)	Xã Sơn Trung (8)	Xã Sơn Hiệp (9)	Xã Sơn Bình (10)	Xã Sơn Lâm (11)	Xã Thành Sơn (12)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>40,90</b>	<b>2,66</b>	<b>19,57</b>	<b>2,18</b>	<b>7,15</b>	<b>2,13</b>	<b>2,53</b>	<b>2,26</b>	<b>2,42</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38,87</b>	<b>2,43</b>	<b>19,04</b>	<b>2,02</b>	<b>6,31</b>	<b>2,01</b>	<b>2,43</b>	<b>2,26</b>	<b>2,37</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,14	-	0,04	-	0,10	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,14	-	0,04	-	0,10	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,09	0,04	1,98	0,50	4,34	0,76	0,15	0,15	1,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,65	0,21	8,21	1,52	1,87	0,75	0,17	1,27	0,65	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,16	-	-	-	-	-	0,16	-	-	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	14,83	2,18	8,81	-	-	0,50	1,95	0,84	0,55	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,03</b>	<b>0,23</b>	<b>0,53</b>	<b>0,16</b>	<b>0,84</b>	<b>0,12</b>	<b>0,10</b>	<b>-</b>	<b>0,05</b>	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,64	0,19	0,25	-	0,20	-	-	-	-	
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,17	0,10	0,07	-	-	-	-	-	-	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,20	-	-	-	0,20	-	-	-	-	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	0,27	0,09	0,18	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,10	-	0,03	0,16	0,64	0,12	0,10	-	0,05	
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25	-	0,25	-	-	-	-	-	-	







